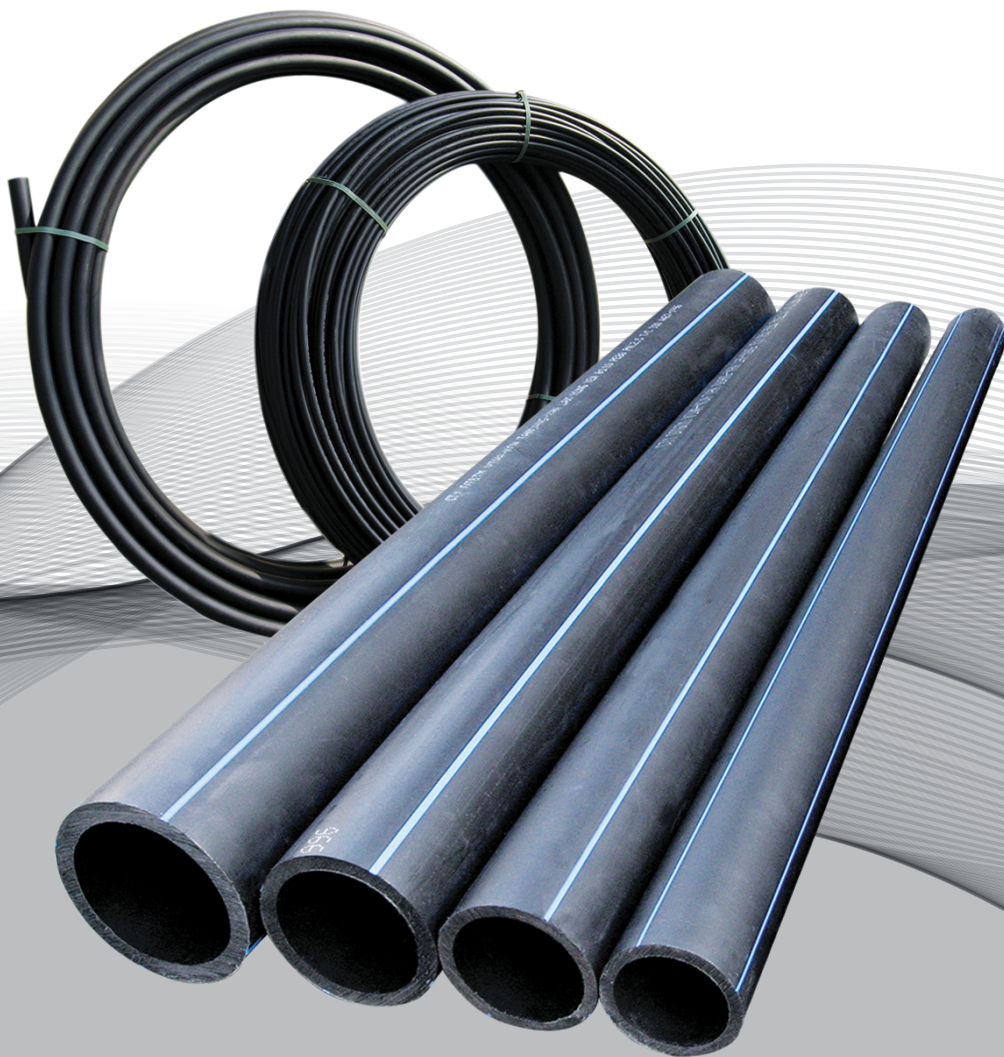




HDPE CATALOGUE

2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

* Trụ sở chính:

Địa chỉ: Lô 2-4-5 KCN Nam Thăng Long - Phường Thượng Cát
TP Hà Nội - Việt Nam.

Điện thoại: 024 3752 2640

Fax: 024 3752 2620

Website: www.dekko.com.vn

Email: info@dekko.com.vn

* Chi nhánh tại Miền Trung:

Địa chỉ: KCN Hoà Cầm, phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 6286482

Fax: 0236 375 9676

* Chi nhánh tại Miền Nam:

Địa chỉ: Số 2913 đường Quốc Lộ 1A, Khu phố 6A, Phường
Đông Hưng Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3592 6727/ 028 3882 6913

Fax: 028 3592 6728

Là một Tập đoàn chuyên sản xuất và cung ứng vật tư ngành
điện, nước cao cấp. Tập đoàn hiện có 2 Công ty thành viên là:

- Công ty TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà
Địa chỉ: KCN Tân Quang, Thôn Chí Trung, Xã Như Quỳnh,
Tỉnh Hưng Yên.
- Công ty TNHH MTV Nhựa Phúc Hà Dung Quất
Địa chỉ: KKT Dung Quất, Xã Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

Các sản phẩm ống và phụ kiện nhựa của Tập đoàn mang
thương hiệu DEKKO bao gồm:

- Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR, sản xuất theo tiêu
chuẩn DIN 8077 & 8078, ISO 15874.
Đường kính từ Φ 20mm đến Φ 450mm.
- Ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt PPR, chịu UV, sản xuất
theo tiêu chuẩn DIN 8077 & 8078, ISO 15874.
Đường kính từ Φ 20mm đến Φ 63mm.
- Ống và phụ kiện nhựa u.PVC, sản xuất theo tiêu chuẩn
ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491), ISO
3633 (TCVN 12119). Đường kính từ Φ 21mm đến Φ 500mm.
- Ống và phụ kiện nhựa HDPE, với PE80 và PE100, sản
xuất theo tiêu chuẩn DIN 8074 & 8075, ISO 4427 : 2019.
Đường kính từ Φ 20mm đến Φ 1.200mm.
- Ống và phụ kiện tưới nhỏ giọt theo công nghệ của Isarel
- Van vòi bằng đồng và hợp kim các loại.
Đường kính từ DN 15mm đến DN 100mm
- Đèn Led chiếu sáng các loại.
- Ống và phụ kiện gen điện
- Lồng bè thủy sản HDPE.
- Ống gân sóng 2 lớp.

Các sản phẩm của Tập đoàn được sản xuất trên dây chuyền
hiện đại của CHLB Đức, CH Áo - Theo tiêu chuẩn quốc tế (ISO,
DIN, BS, TCVN) với chất lượng cao, bền, mẫu mã đẹp, đáp ứng
được nhu cầu của các công trình dân dụng và công nghiệp.

Với phương châm mang lại cho khách hàng:

“Chất lượng + Uy tín + Dịch vụ hoàn hảo + Hiệu Quả”

Và bằng khả năng và sự nỗ lực hết mình, Tập đoàn Dekko
ngày càng khẳng định uy tín trên thị trường vật liệu xây
dựng, giành được sự tín nhiệm của các chủ đầu tư, các nhà
thầu và các bạn hàng trong và ngoài nước.





DEKKO GROUP JOINT STOCK COMPANY

*** Head of office:**

Address: Block 2-4-5, Nam Thang Long Industrial Zone, Thuong Cat Ward, Ha Noi City, Viet Nam

Tel: 024 3752 2640

Fax: 024 3752 2620

Email: info@dekko.com.vn Website: www.dekko.com.vn

*** Branch Office at Central of Viet Nam:**

Address: Hoa Cam Industrial Zone, Cam Le Ward, Da Nang City, Viet Nam

Tel: 0236 6286482

Fax: 0236 375 9676

*** Branch Office at the South of Viet Nam:**

Address: No.2913, 1A National Highway, 6A Quarter, Dong Hung Thuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Tel: 028 3592 6727/ 028 3882 6913

Fax: 028 3592 6728

DEKKO Group JSC is an enterprise specialised in manufacturing and supplying products for water conveying systems and electrical appliances

There are two company members in DEKKO Group:

- Phuc Ha Water and Electrical Equipment Co.,Ltd located in Tan Quang Industrial Zone, Chi Trung Hamlet, Nhu Quynh Commune, Hung Yen Province, Viet Nam
- Phuc Ha Dung Quat Plastic One Member Limited Company located in Dung Quat economic zone, Binh Son Commune, Quang Ngai Province, Vietnam.

Our products are manufactured with DEKKO trade mark:

- PPR heat resistant plastic pipe and fitting are manufactured according to DIN 8077 & 8078 standard and ISO 15874 standard. Diameter from 20mm - 450mm
- PPR pipe and fitting with UV resistant are manufactured according to DIN 8077 & 8078 standard and ISO 15874 standard. Diameter from 20mm to 63mm
- uPVC pipe and fitting system - manufactured according to ISO 4422:1996 (TCVN 6151), ISO 1452 (TCVN 8491), ISO 3633 (TCVN 12119). Diameter from 21mm - 500mm.
- HDPE pipe and fitting are made from PE80 or PE100 - according to DIN 8074 & 8075, ISO 4427 : 2019 standards. Diameter from 20mm - 1.200mm
- Drip irrigation pipe and fitting for Agricultural Irrigation system - according to Israel's technical.
- Brass valves, Zinc Alloy taps. Diameter from 15mm - 100mm
- Led lights, Led appliances.
- Electrical tubes and accessories
- HDPE Aquaculture Cages.
- Double wall corrugated pipe.

All products of DEKKO Group JSC are manufactured according to international standards (eg: ISO, DIN, BS, TCVN,...) by latest production lines form Germany, Austria, with high quality, durability, great design to satisfy the need and demands of civil buildings as well as industrial constructions.

With our core values:

"Quality + Reputation + Perfect Services + Effective"

With our ability and effort, we, DEKKO Group JSC keeps building up reputation in the construction materials market, and gaining the trust of investors, contractors and customers in domestic and oversea markets.

GIỚI THIỆU DEKKO – HDPE

Ống nhựa HDPE DEKKO làm từ nhựa PE 80 và PE 100, được sản xuất trên dây chuyền hiện đại, tiên tiến theo tiêu chuẩn DIN 8074 & 8075 của CHLB Đức và tiêu chuẩn quốc tế ISO 4427 và đã được sử dụng rộng rãi trong và ngoài nước.

Ứng dụng:

Ống áp lực HDPE DEKKO được sử dụng phổ biến trong các ứng dụng sau:

- + **Công trình cầu cống:** Hệ thống cấp thoát nước chính.
- + **Tòa nhà:** Mạng lưới đường ống kết nối các tòa nhà và cấp nước lạnh, ...
- + **Nông nghiệp:** Hệ thống cấp và dẫn nước tưới tiêu, thủy lợi, ...
- + **Công nghiệp:** Đường xả thải công nghiệp, vận chuyển hóa chất, đường ống chìm cho hệ thống chữa cháy, ...
- + **Khai mỏ:** Sử dụng để vận chuyển bùn khoáng, nước từ hầm mỏ.

Đặc tính ưu việt:

Hệ thống ống áp lực HDPE DEKKO mang lại rất nhiều các đặc tính ưu việt so với các sản phẩm truyền thống:

- + Khả năng chống chịu các điều kiện thời tiết trong các ứng dụng lộ thiên.
- + Khả năng chịu mài mòn cao.
- + Trọng lượng nhẹ, dễ dàng vận chuyển, thi công, với độ bền bỉ cao.
- + Sản phẩm có độ dài tùy ý, ở cả dạng cây và dạng cuộn.
- + Thân thiện với môi trường.
- + Mối nối hàn nhiệt không gây rò rỉ.
- + Khả năng chịu được nhiều loại hóa chất.
- + Chi phí thấp (bao gồm chi phí ống, thi công, lắp đặt, bảo dưỡng, thay thế).

INTRODUCTION DEKKO - HDPE

DEKKO HDPE pipe are made of PE 80 and PE 100 thermo plastic in the latest, modern production lines according to Germany Standard DIN 8074 & 8075 and International Standard ISO 4427 and accepted broadly in both domestic and international markets.

APPLICATIONS:

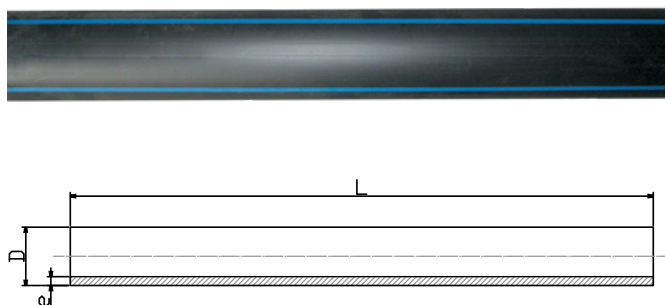
DEKKO pressure HDPE pipe are specified in the following applications:

- + **Civil engineering:** Mains water conveying or drainage system.
- + **Building:** House connections and cold water conveying systems.
- + **Agriculture:** Irrigation and water supply schemes.
- + **Industrial:** Industrial sewer, conveyance of chemicals, burial pipelines for fire extinguishing.
- + **Mining:** Conveyance of mineral mud, water from mines.

Advantages:

DEKKO HDPE pressure pipe systems offer many advantages when compared to traditional products:

- + *Weather resistance in over ground applications.*
- + *Highly corrosion resistant.*
- + *Light weight, ease of handling and installation, exceptional toughness.*
- + *Manufactured in required length, included coiled form.*
- + *Environment-friendly.*
- + *Heat fusion joint guarantee leak-free.*
- + *Resistant to wide array of chemicals.*
- + *Low cost product (in combination of pipe cost, handling, installation, maintenance, replacement).*

**BẢNG KÍCH THƯỚC ỐNG DEKKO – PE80**

Có ứng suất thiết kế $\sigma = 8.0 \text{ N/mm}^2$ theo tiêu chuẩn ISO 4427:2019/ DIN 8074:2011-12

Dimension specification of DEKKO – PE80

Pipe with a design stress of $\sigma = 8.0 \text{ N/mm}^2$
according to ISO 4427:2019/ DIN 8074:2011-12 standard

BẢNG KÍCH THƯỚC ỐNG DEKKO – PE100

Có ứng suất thiết kế $\sigma = 10.0 \text{ N/mm}^2$ theo tiêu chuẩn ISO 4427:2019/ DIN 8074:2011-12

Dimension specification of DEKKO – PE100

Pipe with a design stress of $\sigma = 10.0 \text{ N/mm}^2$
according to ISO 4427:2019/ DIN 8074:2011-12 standard

BẢNG TIÊU CHUẨN KÍCH THƯỚC ỐNG HDPE HDPE STANDARD DIMENSION SPECIFICATION

(DN) Nominal diameter	Đường kính ngoài trung bình Mean outside diameter	Độ Oval	Dải ống/Pipe Series								Chiều dài ống Pipe Length (m)
			S12,5 SDR 26	S10 SDR 21	S8 SDR 17	S6,3 SDR 13,6	S5 SDR 11	S4 SDR 9	S3,2 SDR 7,4	S2,5 SDR 6	
			Áp suất danh nghĩa/Nominal pressure (bar)								
			PN 5	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12,5	PN 16	PN 20	PN 25	
			PN 6	PN 8	PN 10	PN 12,5	PN 16	PN 20	PN 25		
			Độ dày thành ống/Wall thickness (mm)								
16	16 ^{+0.3}	1.2	-	-	-	-	-	2.0 ^{+0.3}	2.3 ^{+0.3}	3.0 ^{+0.3}	300
20	20 ^{+0.3}	1.2			1.5^{+0.3}	1.8^{+0.3}	2.0 ^{+0.3}	2.3 ^{+0.4}	3.0 ^{+0.3}	3.4 ^{+0.5}	300
25	25 ^{+0.3}	1.2		1.5^{+0.3}	1.8^{+0.3}	2.0 ^{+0.3}	2.3 ^{+0.4}	3.0 ^{+0.3}	3.5 ^{+0.5}	4.2 ^{+0.6}	300
32	32 ^{+0.3}	1.3	1.5^{+0.3}	1.8^{+0.3}	2.0 ^{+0.3}	2.4 ^{+0.4}	3.0 ^{+0.3}	3.6 ^{+0.5}	4.4 ^{+0.6}	5.4 ^{+0.7}	200
40	40 ^{+0.4}	1.4	1.8 ^{+0.3}	2.0 ^{+0.3}	2.4 ^{+0.4}	3.0 ^{+0.4}	3.7 ^{+0.5}	4.5 ^{+0.6}	5.5 ^{+0.7}	6.7 ^{+0.8}	100
50	50 ^{+0.4}	1.4	2.0 ^{+0.3}	2.4 ^{+0.4}	3.0 ^{+0.4}	3.7 ^{+0.5}	4.6 ^{+0.6}	5.6 ^{+0.7}	6.9 ^{+0.8}	8.3 ^{+1.0}	100
63	63 ^{+0.4}	1.5	2.5 ^{+0.4}	3.0 ^{+0.4}	3.8 ^{+0.5}	4.7 ^{+0.6}	5.8 ^{+0.7}	7.1 ^{+0.9}	8.6 ^{+1.0}	10.5 ^{+1.2}	50
75	75 ^{+0.5}	1.6	2.9 ^{+0.4}	3.6 ^{+0.5}	4.5 ^{+0.6}	5.6 ^{+0.7}	6.8 ^{+0.8}	8.4 ^{+1.0}	10.3 ^{+1.2}	12.5 ^{+1.4}	50
90	90 ^{+0.6}	1.8	3.5 ^{+0.5}	4.3 ^{+0.6}	5.4 ^{+0.7}	6.7 ^{+0.8}	8.2 ^{+1.0}	10.1 ^{+1.2}	12.3 ^{+1.4}	15.0 ^{+1.7}	50
110	110 ^{+0.7}	2.2	4.2 ^{+0.6}	5.3 ^{+0.7}	6.6 ^{+0.8}	8.1 ^{+1.0}	10.0 ^{+1.1}	12.3 ^{+1.4}	15.1 ^{+1.7}	18.3 ^{+2.0}	6
125	125 ^{+0.8}	2.5	4.8 ^{+0.6}	6.0 ^{+0.7}	7.4 ^{+0.9}	9.2 ^{+1.1}	11.4 ^{+1.3}	14.0 ^{+1.5}	17.1 ^{+1.9}	20.8 ^{+2.2}	6
140	140 ^{+0.9}	2.8	5.4 ^{+0.7}	6.7 ^{+0.8}	8.3 ^{+1.0}	10.3 ^{+1.2}	12.7 ^{+1.4}	15.7 ^{+1.7}	19.2 ^{+2.1}	23.3 ^{+2.5}	6
160	160 ^{+1.0}	3.2	6.2 ^{+0.8}	7.7 ^{+0.9}	9.5 ^{+1.1}	11.8 ^{+1.3}	14.6 ^{+1.6}	17.9 ^{+1.9}	21.9 ^{+2.3}	26.6 ^{+2.8}	6
180	180 ^{+1.1}	3.6	6.9 ^{+0.8}	8.6 ^{+1.0}	10.7 ^{+1.2}	13.3 ^{+1.5}	16.4 ^{+1.8}	20.1 ^{+2.2}	24.6 ^{+2.6}	29.9 ^{+3.1}	6
200	200 ^{+1.2}	4.0	7.7 ^{+0.9}	9.6 ^{+1.1}	11.9 ^{+1.3}	14.7 ^{+1.6}	18.2 ^{+2.0}	22.4 ^{+2.4}	27.4 ^{+2.9}	33.2 ^{+3.5}	6
225	225 ^{+1.4}	4.5	8.6 ^{+1.0}	10.8 ^{+1.2}	13.4 ^{+1.5}	16.6 ^{+1.8}	20.5 ^{+2.2}	25.2 ^{+2.7}	30.8 ^{+3.2}	37.4 ^{+3.9}	6
250	250 ^{+1.5}	5.0	9.6 ^{+1.1}	11.9 ^{+1.3}	14.8 ^{+1.6}	18.4 ^{+2.0}	22.7 ^{+2.4}	27.9 ^{+2.9}	34.2 ^{+3.6}	41.5 ^{+4.2}	6
280	280 ^{+1.7}	9.8	10.7 ^{+1.2}	13.4 ^{+1.5}	16.6 ^{+1.8}	20.6 ^{+2.2}	25.4 ^{+2.7}	31.3 ^{+3.3}	38.3 ^{+4.0}	46.5 ^{+4.8}	6
315	315 ^{+1.9}	11.1	12.1 ^{+1.4}	15.0 ^{+1.6}	18.7 ^{+2.0}	23.2 ^{+2.5}	28.6 ^{+3.0}	35.2 ^{+3.7}	43.1 ^{+4.5}	52.3 ^{+5.4}	6
355	355 ^{+2.2}	12.5	13.6 ^{+1.5}	16.9 ^{+1.8}	21.1 ^{+2.3}	26.1 ^{+2.8}	32.2 ^{+3.4}	39.7 ^{+4.1}	48.5 ^{+5.0}	59.0 ^{+6.0}	6
400	400 ^{+2.4}	14.0	15.3 ^{+1.7}	19.1 ^{+2.1}	23.7 ^{+2.5}	29.4 ^{+3.1}	36.3 ^{+3.8}	44.7 ^{+4.6}	54.7 ^{+5.6}	66.5 ^{+6.8}	6
450	450 ^{+2.7}	15.8	17.2 ^{+1.9}	21.5 ^{+2.3}	26.7 ^{+2.8}	33.1 ^{+3.5}	40.9 ^{+4.2}	50.3 ^{+5.2}	61.5 ^{+6.3}		6
500	500 ^{+3.0}	17.5	19.1 ^{+2.1}	23.9 ^{+2.5}	29.7 ^{+3.1}	36.8 ^{+3.8}	45.4 ^{+4.7}	55.8 ^{+5.7}	68.3 ^{+7.0}		6
560	560 ^{+3.4}	19.6	21.4 ^{+2.3}	26.7 ^{+2.8}	33.2 ^{+3.5}	41.2 ^{+4.3}	50.8 ^{+5.2}	62.5 ^{+6.4}			6
630	630 ^{+3.8}	22.1	24.1 ^{+2.6}	30.0 ^{+3.1}	37.4 ^{+3.9}	46.3 ^{+4.8}	57.2 ^{+5.9}	70.3 ^{+7.1}			6
710	710 ^{+6.4}	24.9	27.2 ^{+2.9}	33.9 ^{+3.5}	42.1 ^{+4.4}	52.2 ^{+5.4}	64.5 ^{+6.6}	79.3 ^{+8.0}			6
800	800 ^{+7.2}	28.0	30.6 ^{+3.2}	38.1 ^{+4.0}	47.4 ^{+4.9}	58.8 ^{+6.0}	72.6 ^{+7.3}	89.3 ^{+9.0}			6
900	900 ^{+8.1}	31.5	34.4 ^{+3.6}	42.9 ^{+4.4}	53.3 ^{+5.5}	66.1 ^{+6.8}					6
1000	1000 ^{+9.0}	35.0	38.2 ^{+4.0}	47.7 ^{+4.9}	59.3 ^{+6.1}						6
1200	1200 ^{+10.8}	42.0	45.9 ^{+4.7}	57.2 ^{+5.9}	71.1 ^{+7.2}						6

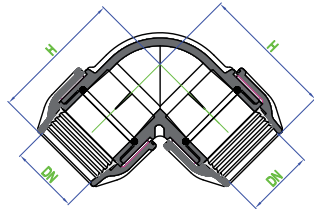
* Bảng trên theo tiêu chuẩn DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12, phù hợp tiêu chuẩn ISO 4427:2019 (ngoại trừ các kích thước in đậm)

Above table follows ISO 4427:2019 standard, conform to DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 (Except dimensions in bold)

* Chiều dài ống có thể thay đổi theo nhu cầu của khách hàng
Pipe length could be changed according to customer request

Cút 90°

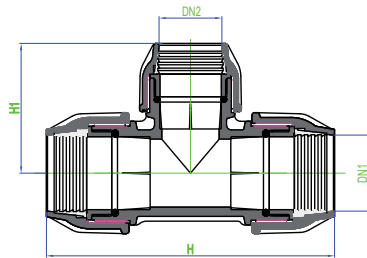
(90° Elbow)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	PN	Hmin (mm)
20	16	63.5
25	16	75.5
32	16	85
40	16	102
50	16	118
63	12.5	128
75	12.5	150
90	12.5	178

Tê chuyển bậc

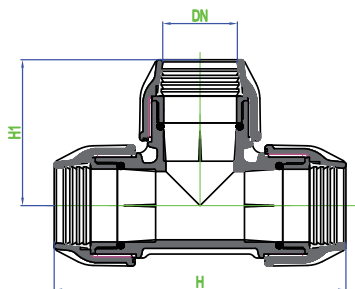
(Reducing Tee)



Đường kính DN1 - DN2 - DN1 (mm) Nominal Diameter	PN	D1 (mm)	D2 (mm)	L (mm)	H (mm)
25-20-25	16	54	46	153	76
32-25-32	16	64	54	173	84
40-25-40	16	82	54	216	91
40-32-40	16	82	64	238	97
50-25-50	16	92	54	230	93
50-32-50	16	92	64	245	101
50-40-50	16	92	81.5	259	125
63-25-63	12.5	117	54	260	121
63-32-63	12.5	117	64	270	127
63-40-63	12.5	117	82	285	132
63-50-63	12.5	117	93	317	130
75-63-75	12.5	134	117	360	163
90-63-90	12.5	147	106	356	151
90-75-90	12.5	147	126	356	164

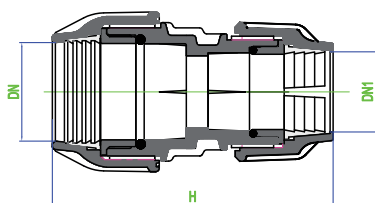
Tê

(Tee)



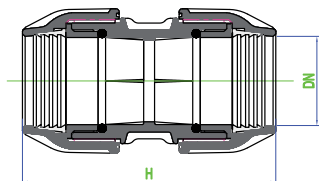
Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	PN	Hmin (mm)	H1min (mm)
20	16	127	63.5
25	16	149	74.5
32	16	165	89.5
40	16	196	98
50	16	237	118.5
63	12.5	256	128
75	12.5	300	150
90	12.5	356	178

Nối chuyển bậc (Reducing Coupling)



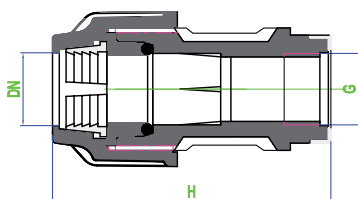
Đường kính DNxDN1 (mm) Nominal Diameter	PN	Hmin (mm)
25x20	16	133
32x25	16	133
40x25	16	154
40x32	16	164
50x25	16	169
50x32	16	175
50x40	16	185
63x20	12.5	168.5
63x25	12.5	173.5
63x32	12.5	175
63x40	12.5	177.5
63x50	12.5	186.5
75x63	12.5	211
90x63	12.5	247
90x75	12.5	255

Nối thẳng (Coupling)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	PN	Hmin (mm)
20	16	102
25	16	119
32	16	130
40	16	155
50	16	184
63	12.5	186
75	12.5	222
90	12.5	266

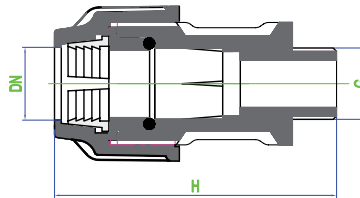
Nối ren trong (Female Threaded Coupling)



Đường kính DNxG (mm) Nominal Diameter	PN	Hmin (mm)
20x1/2	16	81
25x3/4	16	102
32x1	16	111

Nối ren ngoài

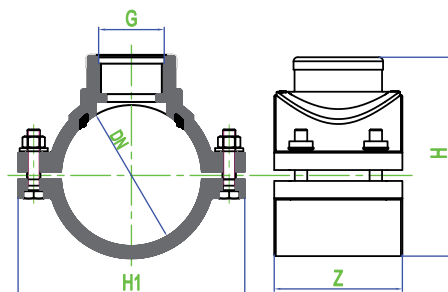
(Male Threaded Coupling)



Đường kính DNxG (mm) Nominal Diameter	PN	Hmin (mm)
20x1/2	16	81
25x1/2	16	
25x3/4	16	101
32x1	16	112
40	16	
50x1*1/2	16	
63x2	12.5	

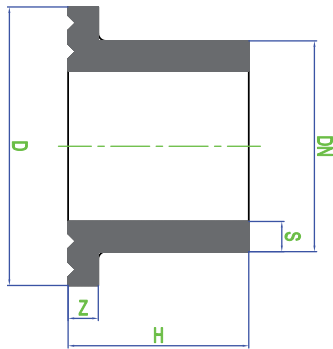
Đai khởi thủy

(Tapping Saddle)



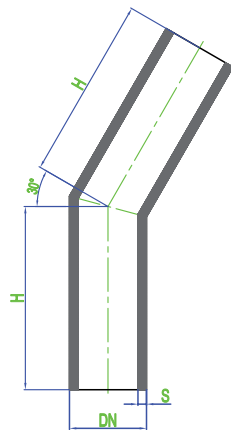
Đường kính DNxG (mm) Nominal Diameter	PN	H (mm)	H1min (mm)	Zmin (mm)
25x1/2	10	52	67	24
25x3/4	10	52	67	24
32x1/2	10	61	79	31
32x3/4	10	61	79	31
40x1/2	10	68	85	50
40x3/4	10	69	85	50
50x1/2	10	82	95	50
50x3/4	10	83	95	50
63x1/2	10	95	110	70
63x3/4	10	96	110	70
63x1	10	98.5	110	70
75x1/2	10	107.5	125	80
75x3/4	10	108.5	125	80
75x1	10	113	125	80
75x1*1/4	10	115	125	80
90x1/2	10	123.5	145	82
90x3/4	10	124.5	145	82
90x1	10	128	145	82
90x1*1/4	10	130	145	82
90x1*1/2	10	130	145	82
110x1/2	10	143.5	165	100
110x3/4	10	143.5	165	100
110x1	10	149	165	100
110x1*1/4	10	150	165	100
110x1*1/2	10	150	165	100
110x2	10	154	165	100

Bích (Flange)



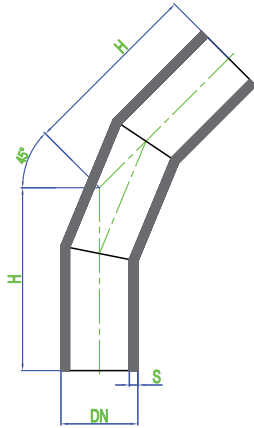
Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	Zmin (mm)	S (mm)
90	90	15	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure
110	100	15	
125	100	20	
140	120	20	
160	140	25	
180	140	25	
200	140	25	
225	120	33	
250	120	33	
280	131	33	
315	133	33	
355	135	35	
400	145	40	
450	160	45	
500	160	45	
560	200	50	
630	200	50	
710	200	50	
800	202	52	
900	205	55	
1000	210	60	
1200	235	75	

Nối góc 30° (30° Elbow)



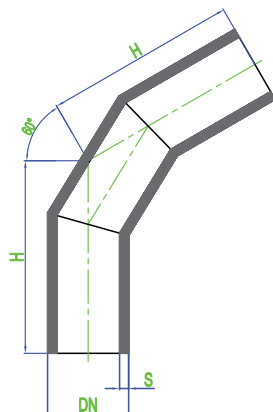
Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	S (mm)
90	214	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure
110	218	
125	218	
140	234	
160	245	
180	258	
200	278	
225	293	
250	387	
280	404	
315	462	
355	490	
400	531	
450	579	
500	574	
560	622	
630	672	
710	720	
800	771	
900	830	
1000	909	
1200	1046	

Nối góc 45° (45° Elbow)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	S (mm)
90	217	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc <i>Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure</i>
110	223	
125	224	
140	240	
160	253	
180	266	
200	287	
225	303	
250	399	
280	417	
315	478	
355	507	
400	550	
450	601	
500	618	
560	661	
630	702	
710	754	
800	814	
900	896	
1000	978	
1200	1111	

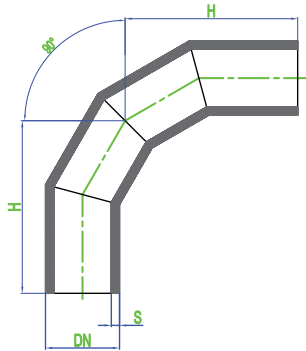
Nối góc 60° (60° Elbow)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	S (mm)
90	219	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc <i>Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure</i>
110	226	
125	229	
140	245	
160	259	
180	273	
200	295	
225	312	
250	408	
280	428	
315	491	
355	521	
400	566	
450	620	
500	669	
560	730	
630	794	
710	852	
800	935	
900	1052	
1000	1137	
1200	1313	

Nối góc 90°

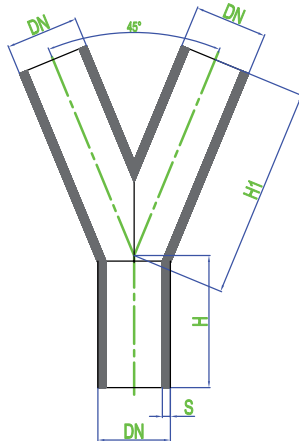
(90° Elbow)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	S (mm)
90	287	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc <i>Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure</i>
110	295	
125	312	
140	330	
160	354	
180	377	
200	407	
225	515	
250	546	
280	634	
315	676	
355	715	
400	724	
450	777	
500	500	
560	560	
630	630	
710	710	
800	800	
900	900	
1000	1000	
1200	1200	

Y cân hàn 45°

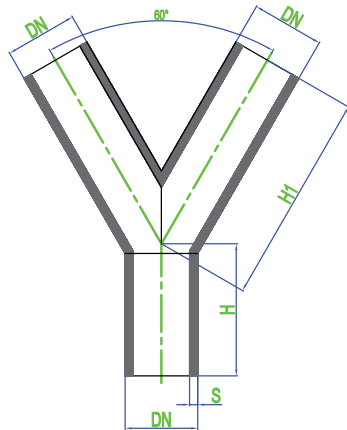
(45° Fabricated Wye)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	H1 (mm)	S (mm)
90	164	263	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc <i>Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure</i>
110	167	286	
125	169	304	
140	183	334	
160	194.5	368	
180	199	394	
200	204	417	
225	223	469	
250	308.5	581	
280	312.5	618	
315	370.3	714	
355	377.5	765	
400	405.5	842	
450	456.5	848	
500	494	883	
560	512	935	
630	582	995	
710	805	1485	
800	831	1543	
900	910	1579	
1000	988	1666	
1200	1046	1790	

Y cân hàn 60°

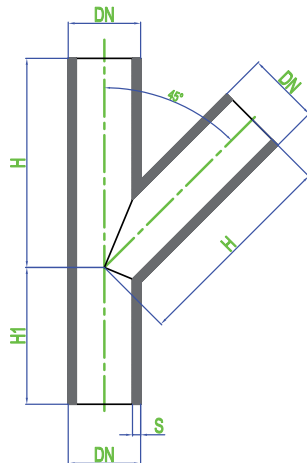
(60° Fabricated Wye)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	H1 (mm)	S (mm)
90	164	230	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure
110	167	247	
125	169	260	
140	183	285	
160	194.5	311.5	
180	199	331	
200	204	350	
225	223	388	
250	308.5	491.5	
280	312.5	517.5	
315	370.3	600.5	
355	377.5	637.5	
400	405.5	708	
450	456.5	797	
500	494	883	
560	512	935	
630	582	995	
710	805	1485	
800	831	1543	
900	910	1579	
1000	988	1666	
1200	1046	1790	

Y lệch hàn 45°

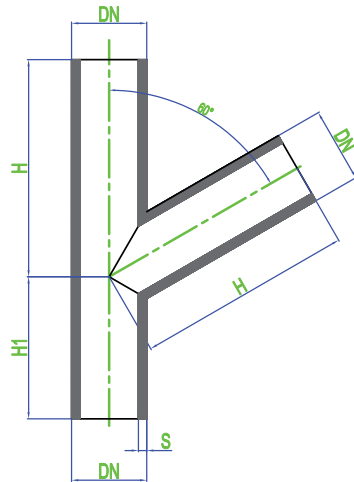
(45° Fabricated Tee)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	H1 (mm)	S (mm)
90	260	170.5	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure
110	262	174.5	
125	277	178	
140	304	193	
160	366	206	
180	392	212	
200	418	218	
225	464.5	239.5	
250	567.5	326.7	
280	637.5	315.5	
315	736	354.5	
355	789.5	371	
400	870	409.5	
450	987.5	460.5	
500	1073	453	
560	1125	515	
630	1170	530	
710	1177	697	
800	1906	716	
900	1956	786	
1000	2057	807	
1200	2299	949	

Y lẹch hàn 60°

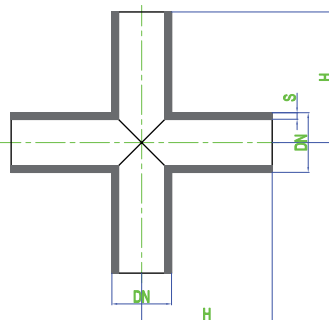
(60° Fabricated Tee)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	H1 (mm)	S (mm)
90	230	178	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure
110	247	184	
125	260	188	
140	285	204	
160	312	219	
180	331	227	
200	350	235	
225	388	260	
250	492	347	
280	518	356	
315	601	419	
355	637	432	
400	698	467	
450	786	526	
500	883	494	
560	935	512	
630	995	582	
710	1485	805	
800	1543	831	
900	1579	910	
1000	1666	988	
1200	1790	1046	

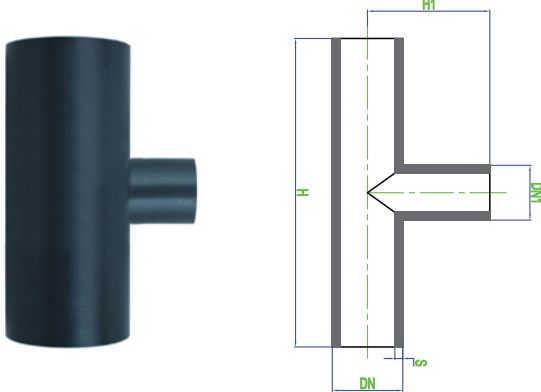
Thập hàn

(Fabricated Crossing)



Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	S (mm)
90	197	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure
110	207	
125	214.5	
140	234	
160	253	
180	265	
200	277	
225	305.5	
250	400	
280	415	
315	485.5	
355	507.5	
400	552	
450	621	
500	630	
560	695	
630	765	
710	835	
800	925	
900	1040	
1000	1135	
1200	1300	

Tê thu hàn (Reducing Tee)

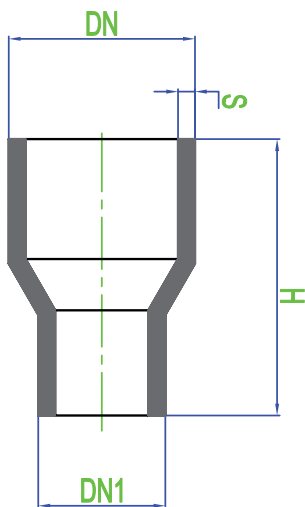


Đường kính DNxDN1 (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	H1min (mm)	S (mm)
225x110	490	262.5	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc <i>Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure</i>
280x140	620	300	
315x63	543	307.5	
315x90	570	307.5	
315x110	590	307.5	
315x160	640	322.5	
355x63	723	327.5	
355x90	750	327.5	
355x110	770	327.5	
355x160	820	342.5	
400x90	790	350	
400x110	810	350	
400x125	825	350	
400x160	860	365	
400x200	900	380	
450x110	850	375	
450x160	900	390	
450x200	940	405	
450x225	965	415	
500x160	920	415	
500x200	960	430	
500x225	985	440	

Đường kính DNxDN1 (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	H1min (mm)	S (mm)
560x160	990	445	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc <i>Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure</i>
560x200	1030	460	
560x225	1055	470	
560x250	1088	500	
630x200	1100	495	
630x225	1125	505	
630x250	1150	535	
630x315	1215	555	
710x200	1160	535	
710x225	1185	545	
710x250	1210	575	
710x315	1275	595	
710x355	1315	685	
800x225	1275	590	
800x250	1300	620	
800x315	1365	640	
800x355	1405	730	
800x400	1450	750	
900x250	1430	670	
900x315	1495	690	
900x355	1535	780	
900x400	1580	800	
900x450	1630	820	
1000x315	1585	740	
1000x355	1625	830	
1000x400	1670	850	
1000x450	1720	870	
1000x500	1770	880	
1200x315	1715	840	
1200x355	1755	930	
1200x400	1800	950	
1200x450	1850	970	
1200x500	1900	980	

Côn thu

(Reducing coupling)

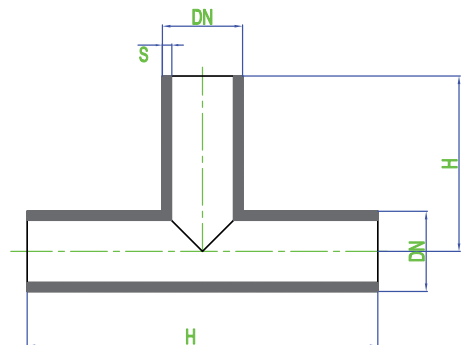


Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	S (mm)
90x50	234.5	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure
90x63	223.5	
90x75	213	
110x63	240.5	
110x75	230	
110x90	217	
125x75	243	
125x90	230	
125x110	213	
140x75	256	
140x90	243	
140x110	226	
140x125	213	
160x90	260.5	
160x110	243	
160x125	230	
160x140	217	
180x110	260.5	
180x125	247.5	
180x140	234.5	
180x160	217	
200x110	278	
200x125	265	
200x160	234.5	
200x180	217	

Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	S (mm)
225x125	286.5	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc Wall thickness is produced in accordance with product's working pressure
225x140	273.5	
225x160	256	
225x180	239	
225x200	221.5	
250x140	295	
250x160	278	
250x180	260.5	
250x200	243	
250x225	221.5	
280x160	304	
280x180	286.5	
280x200	269	
280x225	247.5	
280x250	226	
315x160	334	
315x180	317	
315x200	300	
315x225	278	
315x250	256	
315x280	230	
355x180	351.5	
355x200	334	
355x225	312.5	
355x250	291	
355x280	265	
355x315	234.5	
400x225	351.5	
400x250	330	
400x280	304	
400x315	273.5	
400x355	239	
450x250	373	
450x280	347	
450x315	316	
450x355	282	
450x400	243	
500x280	430	

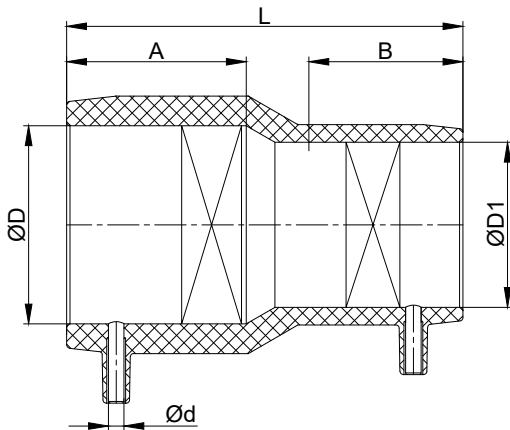
Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Hmin (mm)	S (mm)
500x315	400	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc <i>Wall thickness is produced inaccordance with product's working pressure</i>
500x355	365.5	
500x400	326	
500x450	283	
560x315	452	
560x355	417	
560x400	378.5	
560x450	335	
560x500	292	
630x355	478	
630x400	438	
630x450	395	
630x500	352	
710x400	568.5	
710x450	525	
710x500	481	
710x560	430	
710x630	369	
800x450	603	
800x500	559.8	
800x560	508	
800x630	447	
800x710	377	
900x500	646.4	
900x560	594.4	
900x630	300	
900x710	464.5	
900x800	386.6	
1000x630	620.4	
1000x710	551	
1000x800	473	
1000x900	386.5	
1200x630	793.5	
1200x710	724.5	
1200x800	646.5	
1200x900	560	
1200x1000	473	

Tê đều hàn (Fabricated Tee)



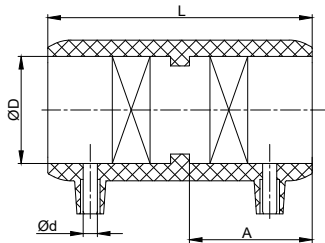
Đường kính DN (mm) Nominal Diameter	Zmin (mm)	S (mm)
90	197	Độ dày thành ống theo cấp áp lực làm việc <i>Wall thickness is produced inaccordance with product's working pressure</i>
110	207	
125	214.5	
140	234	
160	253	
180	265	
200	277	
225	305.5	
250	400	
280	415	
315	485.5	
355	507.5	
400	552	
450	621	
500	630	
560	659	
630	765	
710	835	
800	925	
900	1040	
1000	1135	
1200	1300	

CÔN THU (Reducing coupling)



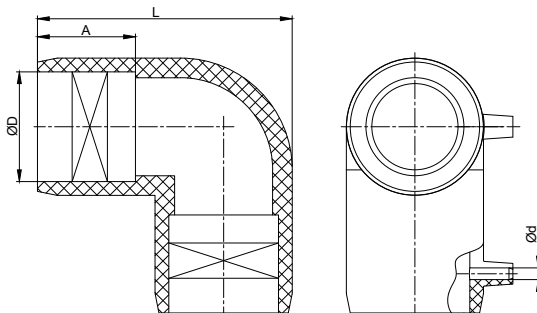
Specialfications (DN)	L	A	B	dφ
25x20	95	45	35	4.7
32x20	95	45	45	4.7
32x25	95	40	45	4.7
40x25	100	50	40	4.7
40x32	100	50	40	4.7
50x25	110	55	40	4.7
50x32	110	55	40	4.7
50x40	110	50	50	4.7
63x25	115	60	40	4.7
63x32	120	60	40	4.7
63x40	120	55	40	4.7
63x50	120	55	50	4.7
75x50	120	65	50	4.7
75x63	130	65	50	4.7
90x50	140	65	55	4.7
90x63	140	65	55	4.7
90x75	145	65	60	4.7
110x63	160	75	55	4.7
110X75	155	75	60	4.7
110x90	155	75	65	4.7
125x63	160	80	60	4.7
125x90	160	80	70	4.7
125x110	165	85	69	4.7
160x90	195	94	74	4.7
160x110	195	95	75	4.7
160x125	196	95	75	4.7
200x110	210	95	80	4.7
200x 160	210	95	85	4.7
250x110	230	100	80	4.7
250x160	230	110	90	4.7
250x200	230	110	100	4.7
315x200	240	100	100	4.7
315x250	240	100	100	4.7
400x250	260	110	105	4.7
400x315	260	110	105	4.7

MĂNG SÔNG (Coupling)



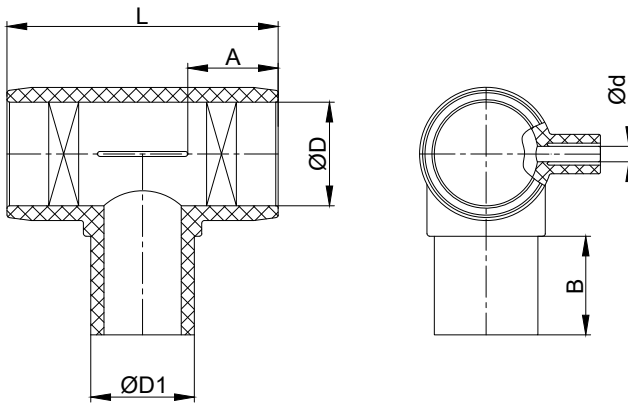
NAME	I.D. Đường kính trong	O.D. Đường kính ngoài	THICKNESS Độ dày	HEIGHT Chiều cao	DEPTH chiều sâu	WELD DEPTH Độ sâu mỗi hàn	WEIGHT Trọng lượng
50COUPLER	50	66	8	113	56	30	0.22
63COUPLER	63	79	8	112	56	30	0.22
75COUPLER	75	93	9	124	62	32	0.23
90COUPLER	90	110	10	139	69	40	0.5
110COUPLER	110	136	13	148	74	40	0.7
125COUPLER	125	151	13	158	79	40	0.9
140COUPLER	140	168	14	168	84	40	1.2
160COUPLER	160	192	16	173	86	50	1.4
180COUPLER	180	214	17	191	94	47	1.91
200COUPLER	200	236	18	192	96	53	2.22
225COUPLER	225	267	21	218	109	55	3.5
250COUPLER	250	292	21	220	110	63	3.8
280COUPLER	280	322	21	215	107	70	4.2
315COUPLER	315	371	28	265	132	65	8
355COUPLER	355	419	32	267	133	70	10
400COUPLER	400	468	34	295	147	75	14
500COUPLER	500	572	36	320	160	85	20
630COUPLER	630	731	50.5	375	188	110	38.4

CÚT (Elbow)



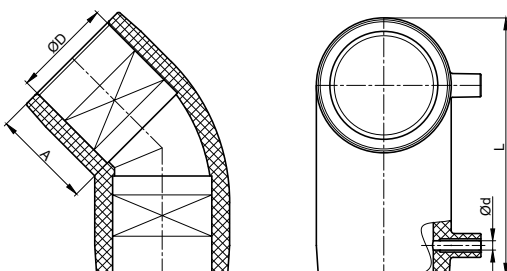
Specialfications (DN)	L	A	đφ
25	85	45	4.7
32	95	45	4.7
40	95	50	4.7
50	110	50	4.7
63	130	55	4.7
75	155	60	4.7
90	170	65	4.7
110	195	70	4.7
125	225	80	4.7
160	265	80	4.7
180	295	85	4.7
200	330	102	4.7
250	395	113	4.7
315	485	129	4.7
400	590	140	4.7

TÊ
(Tee)



Specialfications (DN)	L	A	B	dφ
20	100	40	50	4.7
25	105	45	50	4.7
32	120	45	55	4.7
40	125	45	60	4.7
50	145	55	60	4.7
63	165	55	60	4.7
75	195	70	70	4.7
90	210	65	75	4.7
110	240	75	80	4.7
125	255	80	85	4.7
160	310	90	95	4.7
180	340	100	95	4.7
200	360	100	105	4.7
250	410	100	115	4.7
315	520	125	115	4.7
400	600	125	115	4.7

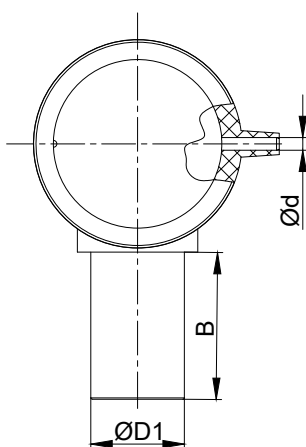
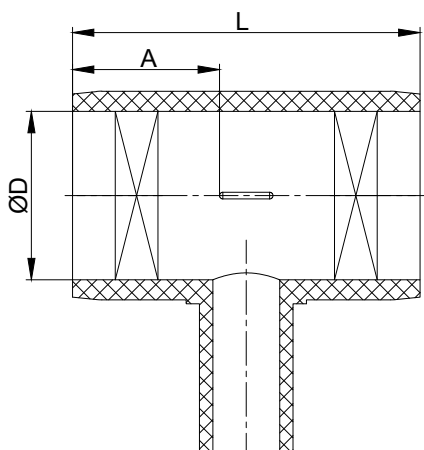
CHÉCH
(Elbow)



Specialfications (DN)	L	A	dφ
50	130	50	4.7
63	180	63	4.7
90	230	83	4.7
110	270	90	4.7
160	280	85	4.7
200	330	100	4.7
250	420	115	4.7
315	470	130	4.7
400	580	140	4.7

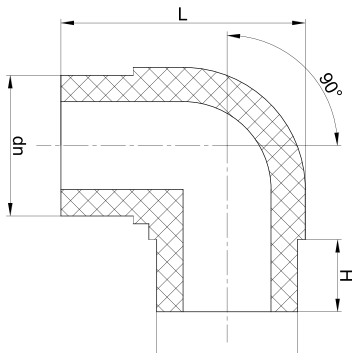
TÊ THU

(Reducing Tee)



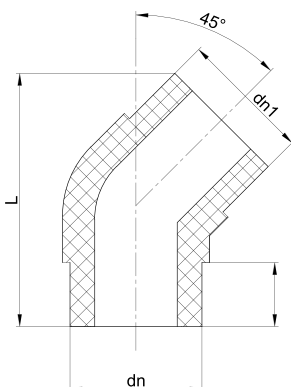
Specialfications (DN)	L	A	B	dφ
25x20	105	45	50	4.7
32x20	120	45	50	4.7
32x25	120	45	50	4.7
40x25	125	45	55	4.7
40x32	125	45	55	4.7
50x25	145	50	50	4.7
50x32	144	50	55	4.7
50x40	145	55	55	4.7
63x25	130	55	55	4.7
63x32	136	50	55	4.7
63x40	143	50	55	4.7
63x50	164	55	55	4.7
75x32	195	70	70	4.7
75x40	195	70	70	4.7
75x50	195	70	70	4.7
75x63	195	70	65	4.7
90x32	210	70	80	4.7
90x40	210	70	80	4.7
90x50	210	70	80	4.7
90x63	210	70	80	4.7
90x75	210	70	75	4.7
110x32	240	75	80	4.7
110x40	240	75	80	4.7
110x50	240	75	80	4.7
110x63	240	75	80	4.7
110x75	240	75	80	4.7
110x90	240	75	80	4.7
125x90	255	80	85	4.7
125x110	255	80	85	4.7
160x63	305	90	90	4.7
160x75	305	90	90	4.7
160x90	305	90	90	4.7
160x110	305	90	90	4.7
160x125	305	90	80	4.7
200x90	355	100	75	4.7
200x110	355	100	75	4.7
200x160	355	100	90	4.7
250x110	405	100	95	4.7
250x160	405	100	110	4.7
250x200	405	100	110	4.7
315x110	520	125	95	4.7
315x160	520	125	95	4.7
315x200	520	125	110	4.7
315x250	520	125	110	4.7
400x110	600	125	115	4.7
400x160	600	125	115	4.7
400x200	600	125	115	4.7
400x250	600	125	115	4.7
400x315	600	125	115	4.7

CÚT (Elbow)



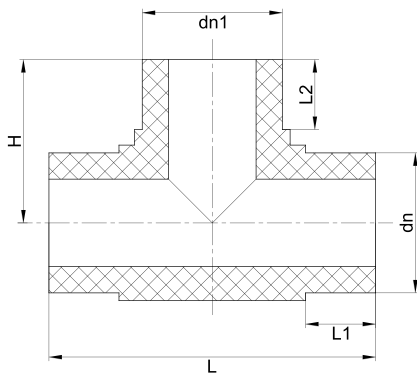
Specialfications (dn)	L	A
63	131	63
75	150	70
90	173	78
110	195	80
125	211	77
140	228	79
160	245	80
180	267	80
200	290	85
225	321	90
250	356	105
280	395	105
315	430	110
355	463	110
400	519	110

CHẾCH (Elbow)



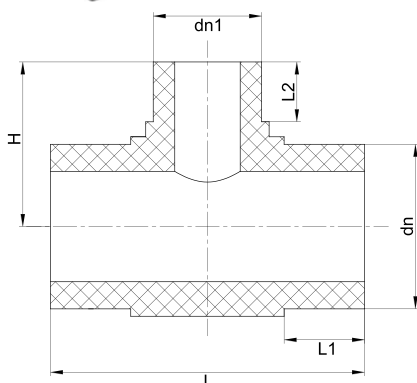
Specialfications (dn)	L	A
63	159	63
75	180	70
90	204	78
110	222	80
125	240	77
140	250	79
160	264	80
180	270	80
200	295	85
225	329	90
250	357	105
280	392	105
315	417	110
355	433	110
400	483	110

TÊ
(Tee)



Specialfications (dn)	L1	L2	L	H
63	63	63	198	99
75	70	70	224	112
90	78	78	255	127.5
110	80	80	279	139.5
125	80	80	305	152.6
140	80	80	323	162
160	80	80	329	164.5
180	80	80	350	175
200	80	80	382	191
225	85	85	417	208
250	90	90	474	237.5
280	105	105	506	257
315	105	105	550	275
355	100	100	576	297
400	110	110	645	330

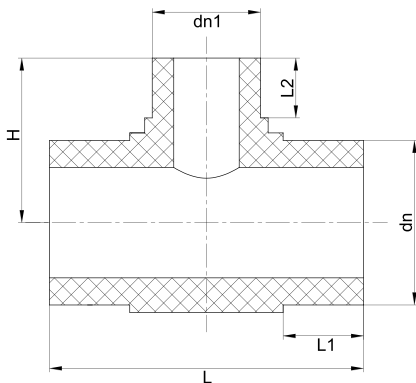
TÊ THU
(Reducing Tee)



dn	dn1	L1	L2	L	H
110	63	75	70	224	130
110	75	75	75	236	135
110	90	75	78	250	138
125	50	77	60	216	131.7
125	63	77	63	229	134.7
125	75	77	70	241	142.2
125	90	77	72	256	144.2
125	110	77	76.5	276	149
140	63	80	63	224	142.5
140	75	80	70	249	149.5
140	90	80	72	264	152.5
140	110	80	75	284	155.5
140	125	80	79	299	159.5
160	63	80	70	234	155
160	75	80	75	246	160
160	90	80	78	261	163
160	110	80	80	280	165
160	125	80	80	295	165

TÊ THU

(Reducing Tee)



dn	dn1	L1	L2	L	H
180	63	80	75	235	171
180	75	80	75	247	171
180	90	80	79	261	175
180	110	80	80	281	176
180	125	80	80	295	175
180	140	80	80	310	175
180	160	80	80	330	175
200	63	83.5	75	241	181
200	75	83.5	75	253	181
200	90	83.5	79	267	185
200	110	83.5	80	287	186
200	125	83.5	85	301	190
200	160	83.5	85	340	190
225	110	90	85	302	226
225	160	90	85	351	226
225	200	90	85	391	226
250	110	100	85	325	217
250	160	100	85	373	217
250	200	100	85	412	216
250	225	100	85	438	221
280	110	109	105	341	252
280	160	109	105	390	252
280	200	109	105	429	251
280	250	109	105	479	252
315	110	110	110	347	276
315	160	110	110	396	276
315	200	110	110	435	275
315	225	110	110	460	275
315	250	110	110	485	275
355	110	110	100	328	298
355	160	110	100	377	297
355	200	110	100	416	297
355	250	110	100	467	298
355	315	110	100	532	298
400	110	110	110	351	321
400	160	110	110	400	320
400	200	110	110	439	320
400	250	110	110	490	320
400	315	110	110	555	320

Hệ thống ống PE DEKKO

Cơ lý tính của nhựa PE

Mechanical and thermal properties

Đặc tính Property	Giá trị Typical value		Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test Method
Phân loại nguyên liệu Material Designation	PE80	PE100 PE 4710	-	ISO 4427 ASTM D 3350
Khối lượng riêng Specific Weight	≥ 930	≥ 950 < 960	Kg/m ³	ISO 1183
Mô đun uốn Tensile Modulus (2 mm/min)	650 - 850	1000 - 1200	MPa	ISO 527
Chỉ số chảy (190°/5Kg) Melt flow rate (190°/5Kg)		0.25	g/10 min	ISO 1133-1
Độ bền kéo đứt tối thiểu (50 mm/min) Tensile stress at yield (50 mm/min)	20	25	MPa	ISO 527-2
Độ biến dạng tới khi đứt Elongation at break	> 600	> 600	%	ISO 527
Hệ số giãn nở nhiệt Coefficient of linear expansion	0.2	0.2	mm/m*°C	DIN 53752
Độ bền va đập ở 23°C Impact Strength at 23°C	110	83	Kj/m2	ISO 179
Độ dẫn nhiệt ở 20°C Heat Conductivity at 20°C	0.43	0.38	W/m*°C	BS EN 12664
Điện trở bề mặt Surface Resistance	10 ¹³	> 10 ¹⁴	Ohm	ASTM D 257
Nhiệt độ giòn Brittleness Temperature	< -70	< -70	°C	ASTM D746
Nhiệt độ làm việc Working temperature	-20 to 60	-20 to 60	°C	
Độ cứng Shore Shore Hardness	65	62	D	ISO 868

Áp suất làm việc tối đa cho phép

Khi ống HDPE vận hành liên tục ở nhiệt độ trên 20 độ C, khả năng chịu áp suất của ống sẽ bị suy giảm theo bảng ở dưới. Do đó, khi thiết kế cần xem xét yếu tố nhiệt độ để đưa ra lựa chọn độ dày ống phù hợp.

PE80

Nhiệt độ (°C)	Tuổi thọ tối thiểu	Hệ số suy giảm	PN 3.2	PN 4	PN 6	PN 8	PN 10	PN12.5	PN 16	PN20
20	100	1	3.2	4	6	8	10	12.5	16	20
25	100	1	3.2	4	6	8	10	12.5	16	20
30	100	1.2	2.7	3.3	5	6.7	8.3	10.4	13.3	16.7
35	100	1.3	2.5	3.1	4.6	6.2	7.7	9.6	12.3	15.4
40	100	1.3	2.5	3.1	4.6	6.2	7.7	9.6	12.3	15.4
45	100	1.4	2.3	2.9	4.3	5.7	7.1	8.9	11.4	14.3
50	36	1.6	2	2.5	3.8	5	6.3	7.8	10	12.5
55	24	1.7	1.9	2.4	3.5	4.7	5.9	7.4	9.4	11.8
60	12	1.8	1.8	2.2	3.3	4.4	5.6	6.9	8.9	11.1
80	1	2.4	1.3	1.7	2.5	3.3	4.2	5.2	6.7	8.3

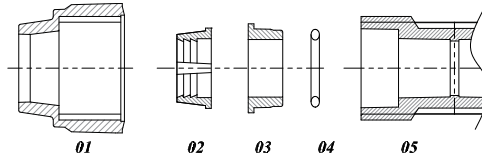
PE100

Nhiệt độ (°C)	Tuổi thọ tối thiểu	Hệ số suy giảm	PN 4	PN 6	PN 8	PN 10	PN12.5	PN 16	PN20	PN25
			SDR41	SDR27	SDR21	SDR17	SDR13	SDR11	SDR9	SDR7
20	100	1	3.2	4	6	8	10	12.5	16	20
25	100	1.1	2.9	3.6	5.5	7.3	9.1	11.4	14.5	18.2
30	100	1.1	2.9	3.6	5.5	7.3	9.1	11.4	14.5	18.2
35	50	1.2	2.7	3.3	5	6.7	8.3	10.4	13.3	16.7
40	50	1.2	2.7	3.3	5	6.7	8.3	10.4	13.3	16.7
45	35	1.3	2.5	3.1	4.6	6.2	7.7	9.6	12.3	15.4
50	22	1.4	2.3	2.9	4.3	5.7	7.1	8.9	11.4	14.3
55	15	1.4	2.3	2.9	4.3	5.7	7.1	8.9	11.4	14.3
60	7	1.5	2.1	2.7	4	5.3	6.7	8.3	10.7	13.3
80	1	2	1.6	2	3	4	5	6.3	8	10

1. Phương pháp nối ống DEKKO - HDPE bằng phụ kiện xiết gioăng *Installation of DEKKO - HDPE pipe with compression fittings*

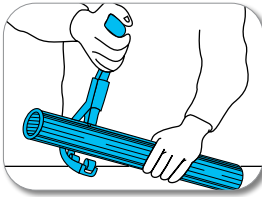
MÔ TẢ CÁC BỘ PHẬN PHỤ KIỆN

1. Bạc ren
2. Bạc kẹp
3. Bạc chặn
4. Gioăng cao su
5. Thân



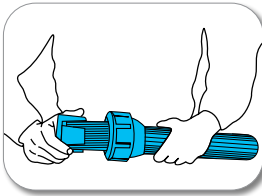
Description of accessories:

1. Nut
2. Split ring
3. Stop - bush
4. O - Ring
5. Body



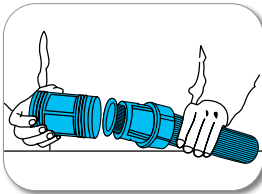
Bước 1: Cắt ống theo chiều vuông góc với trục ống

Step 1: Cut pipe per pendicular to the pipe axis



Bước 2: Lắp đai ốc khóa trước sau đó đến vòng xéc măng hồ, tránh đẩy quá sâu vào ống

Step 2: Firstly, installing the compression nut, then splitting, stop bush, do not push them too deep

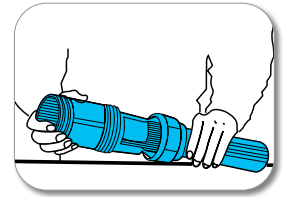


Bước 3: Đặt vòng đệm chữ O vào ống, đẩy dọc theo trục thân ống

Step 3: Installing O-rings along the length of pipe

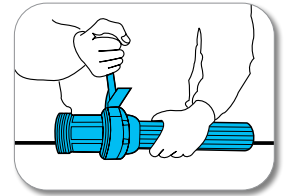
Bước 4: Trước khi xoay đai khóa trên thân, đảm bảo ống và phần thân đai chạm nhau

Step 4: To ensure that pipe and the assembled joint touch each other before clamping the compression nut



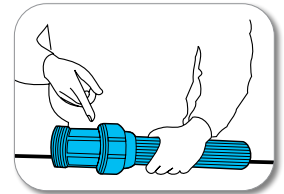
Bước 5: Có thể xoay phần đai khóa bằng tay tới Ø50mm tuy nhiên với loại có kích thước lớn hơn thì cần sử dụng cờ lê để xoay

Step 5: Can be clamped compression nut by hand for pipe smaller than 50mm, but bigger pipe should be clamped by spanner.



Bước 6: Để có mối nối tốt nhất, đảm bảo rằng, miệng đai khóa nằm ngoài phần ren cuối cùng trên thân

Step 6: For the best joints, please ensure that the compression nut is over the threaded end of assembled joint



2. Phương pháp nối ống DEKKO - HDPE bằng máy hàn *DEKKO - HDPE pipe installation by butt fusion welding machines*



Máy hàn điện

Electric welding machine

Bước 1: Kẹp chặt 2 đoạn ống cần hàn nối vào bộ gá.

Step 1: Hold tightly two pieces of pipe by the clamp

Bước 2: Dùng bộ phận phay làm sạch và phẳng hai đầu ống

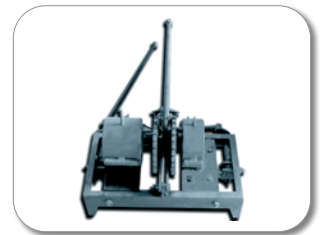
Step 2: Use the facing tool to establish smooth, clean, parallel mating surfaces

Bước 3: Dùng bộ phận hàn làm nóng chảy đầu ống của cả 2 đoạn ống cần hàn

Step 3: Verify that the heating tool is maintaining the correct temperature and use it to melt pipe-ends

Bước 4: Bỏ bộ phận hàn ra, đưa 2 đầu ống đã nóng chảy áp chặt vào với nhau để kết nối

Step 4: Remove the heater plate, and joint two ends of pipe tightly in a few minutes



Máy hàn thủ công

Manual welding machine

MÔ TẢ ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT SẢN PHẨM

VAN CỬA LẬT HDPE DEKKO

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ SẢN PHẨM

Kết nối hàn mặt	Kết nối mặt bích

Van cửa lật HDPE Dekko là dòng sản phẩm cơ khí thủy công được nghiên cứu và sản xuất trực tiếp bởi Tập đoàn Dekko. Sản phẩm được thiết kế chuyên biệt để giải quyết triệt để bài toán kiểm soát dòng chảy một chiều, chống ngập úng và ngăn mùi hôi cho các hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư và công nghiệp.

TÍNH NĂNG:

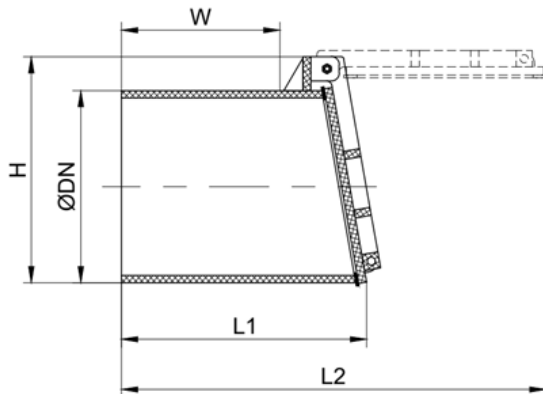
- Chống ngập & Chống trào ngược (One-way Check): Cơ chế bản lề linh hoạt cho phép nước thoát ra dễ dàng nhưng tự động đóng chặt ngay lập tức khi mực nước bên ngoài dâng cao (triều cường, lũ lụt), ngăn nước chảy ngược vào hệ thống.
- Ngăn mùi & Côn trùng:** Thiết kế nắp van nghiêng góc tối ưu kết hợp trọng lực giúp van luôn ở trạng thái đóng kín khi không có dòng chảy, triệt tiêu mùi hôi từ cống rãnh và ngăn chặn chuột, bọ xâm nhập.
- Bền bỉ với HDPE:** Được chế tạo từ nhựa HDPE chất lượng cao, sản phẩm trơ với hóa chất, không bị ăn mòn bởi nước mặn hay nước thải công nghiệp (khắc phục hoàn toàn nhược điểm rỉ sét của van gang/thép).
- Thiết kế chịu lực:** Cánh van được gia cường bằng các gân tăng cứng (ribs) giúp chịu được áp lực nước lớn mà không bị biến dạng.

2. BẢNG ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT CHI TIẾT

Thông tin tổng quát	
Tên van	Van cửa lật HDPE
Đường kính DN	DN160 đến DN630
Vật liệu	Nhựa HDPE; Gioăng cao su NBR
Nhiệt độ hoạt động	Từ -40°C đến +60°C
Tiêu chuẩn áp dụng	Kích thước ống : ISO 4427; Kích thước bích : BS 4504

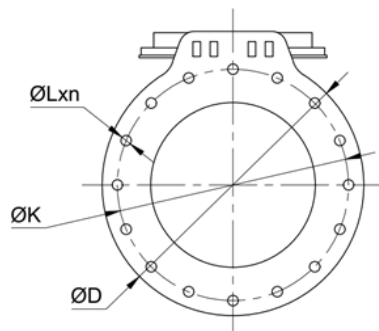
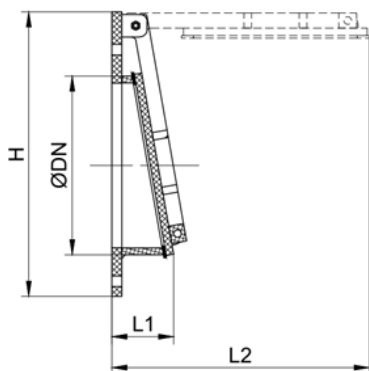
3. CÁC TÍNH NĂNG NỔI BẬT VÀ LỢI ÍCH

VAN CỬA LẬT HÀN MẶT (Flap valve)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	W (mm)	H (mm)	L1 (mm)	L2 (mm)
160	150	210	233	370
180	150	230	236	391
200	150	250	240	410
225	150	283	254	445
250	200	300	318	552
280	200	330	325	581
315	250	363	382	667
355	250	418	403	730
400	300	460	471	835
450	300	520	494	902
500	350	580	599	1015
560	350	640	615	1074
630	350	715	597	1164

VAN CỬA LẬT MẶT BÍCH (Flange Flap Valve)



Đường kính DN (mm) Outside Diameter	øK (mm)	øD (mm)	H (mm)	øL (mm)	n (số lỗ)	L1 (mm)	L2 (mm)
160	240	290	290	21	8	75	231
180	240	290	290	21	8	78	252
200	295	340	340	21	8	82	271
225	295	340	340	21	8	87	309
250	350	400	400	21	12	93	327
280	350	400	400	21	12	100	356
315	400	450	450	21	12	107	392
355	460	520	565	21	16	123	511
400	515	570	630	25	16	136	569
450	565	630	695	25	20	154	635
500	620	690	760	25	20	173	698
560	725	795	880	28	20	183	785
630	725	795	880	28	20	197	836

Mục lục

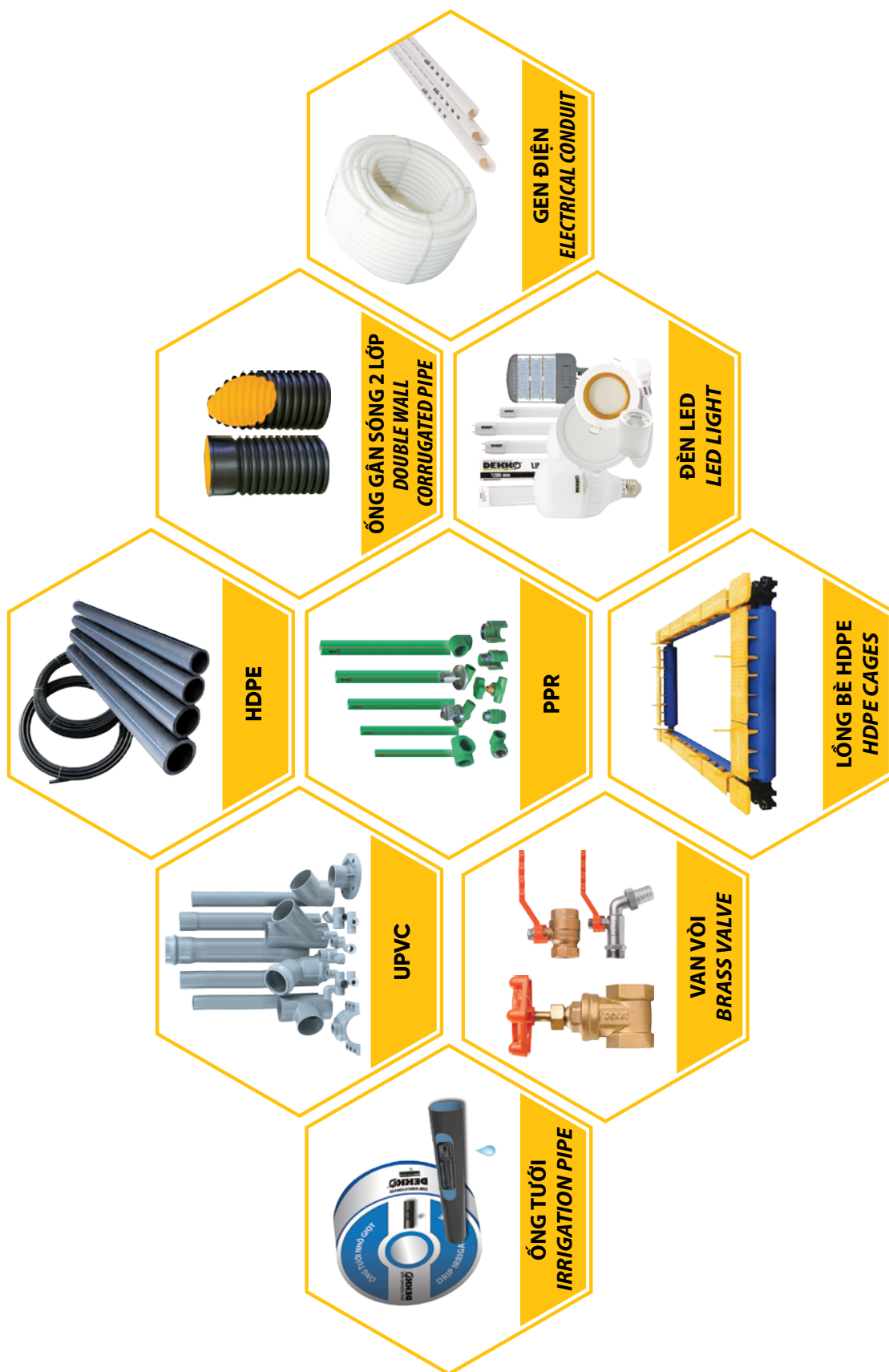
Giới thiệu	4
Ống nhựa HDPE	6
• Phụ kiện ống nhựa HDPE	7
• Phụ kiện hàn điện trở HDPE	18
• Phụ kiện đúc HDPE	22
• Hệ thống ống PE	25
• Hướng dẫn lắp đặt ống HDPE	27
• Van cửa lật HDPE DEKKO	28

Table of contents

Introduction	4
HDPE pipe	6
• <i>HDPE fitting</i>	7
• <i>Electrofusion HDPE fitting</i>	18
• <i>Molded HDPE fitting</i>	22
• <i>Assembly Guide</i>	32



SẢN PHẨM CHỦ LỰC CỦA DEKKO DEKKO'S FLAGSHIP PRODUCTS



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DEKKO

- 🏠 **Trụ sở:** Lô 2-4-5 KCN Nam Thăng Long - Phường Thượng Cát - TP. Hà Nội - Việt Nam
ĐT: (024) 3752 2640 * Fax: (024) 3752 2620
- 🏠 **Chi nhánh tại Miền Trung:** KCN Hoà Cầm - Phường Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng - Việt Nam
ĐT: (0236) 628 6482 * Fax: (0236) 375 9676
- 🏠 **Chi nhánh tại Miền Nam:** Số 2913 đường Quốc Lộ 1A - Phường Đông Hưng Thuận - TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 3592 6727/Fax: (028) 3592 6728
- ✉️ **Email:** info@dekko.com.vn * **Website:** www.dekko.com.vn * **Hotline:** 19001998

DEKKO GROUP JOINT STOCK COMPANY

- 🏠 **Head of office:** Block 2-4-5 - Nam Thang Long Industrial Zone - Thuong Cat Ward - Ha Noi City - Viet Nam
Tel: 024 3752 2640 * Fax: 024 3752 2620
- 🏠 **Representative office at VietNam's Central area:** Hoa Cam Industrial Zone - Cam Le Ward - Da Nang City - Viet Nam
Tel: 0236 6286482 * Fax: 0236 375 9676
- 🏠 **Representative office at VietNam's South area:** No.2913 - 1A National Highway - Dong Hung Thuan Ward - Ho Chi Minh City - Viet Nam
Tel: 028 3592 6727/ 028 3882 6913 * Fax: 028 3592 6728
- ✉️ **Email:** info@dekko.com.vn * **Website:** www.dekko.com.vn * **Hotline:** 19001998